

KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**Khóa ngày 16 tháng 07 năm 2021 tại TP. HCM****Môn thi: ANH VĂN Thời gian: 60 phút (không tính thời gian giao đề)**

LƯU Ý QUAN TRỌNG: Đề thi gồm 3 trang. Thí sinh làm bài ngay trên đề thi này. Thí sinh phải làm đúng theo hướng dẫn cách ghi câu trả lời ở mỗi phần. Bài làm chỉ được chấm ở các **Phần trả lời**. Mọi cách ghi khác đều không được chấm điểm.

I. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence. (2.5 pts)

- 1/ The government is trying to _____ people to use public buses instead of motorbikes.
A. complain **B.** provide **C.** reduce **D.** persuade
- 2/ Watching TV all day is a bad habit _____ we get no physical exercise.
A. but **B.** even though **C.** because **D.** so
- 3/ Valentine's Day is celebrated _____ February 14th
A. for **B.** in **C.** on **D.** at
- 4/ We are looking forward to our _____ in the competition.
A. participation **B.** likeness **C.** failure **D.** variety
- 5/ Mr. Tan, who teaches physics here, speaks very _____ English.
A. best **B.** good **C.** well **D.** better
- 6/ The mosque, which Lan walks _____ on her way to school, looks beautiful.
A. past **B.** into **C.** through **D.** across
- 7/ Are you _____ learning on Saturday mornings this term?
A. interested **B.** likely **C.** busy **D.** expected
- 8/ That's Maryam, the girl _____ visited Lan and Nga last week.
A. who **B.** whom **C.** whose **D.** which
- 9/ - Student A: "Give my best regards to your parents."
 - Student B: "_____"
A. It's nice of you to say so. **B.** You're welcome!
C. I'm glad to hear that. **D.** Thanks. I will
- 10/ - Student A: "Would you please wait a while?"
 - Student B: "_____"
A. Never mind **B.** Certainly! I'll be right here.
C. Of course, I wouldn't. **D.** Not at all.

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C, hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

II. Look at the signs. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 11 and 12. (0.5 pt)



11



12

11/ What does the sign say?

- A. not to start the engine with a cellphone
 B. not to stop and buy a cellphone on the way
 C. not to use cellphones when driving
 D. not to talk with friends when driving

12/ What does the sign say?

- A. The area where the passengers check in to board
 B. The area where the passengers wait for the flight
 C. The place where the passengers will leave
 D. The area where the passengers from landing flights come out

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C, hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 11. _____ 12. _____

III. Read the following passage. Decide if the statements from 13 to 16 are True or False, and choose the correct answers (A, B, C or D for questions 17 and 18. (1.5 pts)

In Britain there is a holiday now which people call Mother's Day. In the old days many girls from working-class families in towns and cities and from farmers' families in the country worked in rich houses. Once a year, it was usually on Sunday in March, they were allowed to visit their mothers. They went home and brought presents for their mothers and for other members of their families. People called that day Mothering Day or Mothering Sunday. Mothering Day later became Mother's Day. It is the last Sunday in March.

In 1914, President Woodrow Wilson and Congress agreed that the second Sunday in May should be observed as Mother's Day in America. On that day, children give their mothers flowers, presents and cards to show their love to their mothers. Americans spend millions of dollars to buy Mother's Day gifts. Clothes, perfume, jewelry and books or tickets to the theater are given to mothers. People who cannot be with their mothers on that day usually send them presents and call them on the phone.

13/ Mother's Day is a day on which children show their love to their male parents.

14/ In the United States, Mother's Day has been celebrated on the second Sunday in May since the early 19th century.

15/ Americans usually offer gifts to their mothers on Mother's Day.

16/ People who cannot visit their mothers on Mother's Day often phone to talk to them.

17/ According to the passage, Mother's Day is _____ in Britain.

A. the last Sunday in May

B. the second Sunday in May

C. the last Sunday in March

D. the first Sunday in March

18/ What does the passage mainly discuss?

A. A day children give someone they respect flowers, presents and cards.

B. A day when servants could return home to visit their mothers.

C. A day children show their love to their mothers and fathers.

D. A day to honor mothers and motherhood.

Từ câu 13 đến câu 16, thí sinh phải viết đầy đủ từ True hoặc False vào ô trả lời. Mọi cách viết khác đều không được chấm điểm. Đối với câu 17 và 18, thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào phần trả lời.

Phần trả lời: 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ // 17. _____ 18. _____

IV. Choose the word / phrase (A, B, C or D) that best fits the blank space in the following passage.

(1.5 pts)

The changes that took place in schools have changed the roles of teachers. In the past, teachers (19) _____ the major source of knowledge, the leader and educator of their students' school life. Nowadays, teachers provide information and show their students (20) _____ to handle it. Although they are still considered to be a kind of facilitator in the class, they can be thought of as a facilitator in the learning process.

Another difference between the past and present tasks of teachers is represented by the (21) _____ background they need in order to be able to use computers and some other machines effectively. Instead of teaching with chalk, they need to be information technology experts.

One of the biggest challenges (22) _____ teachers is that their role in the school management has also changed. The school needs them as individuals who can make (23) _____ and cope with the stress of the world of schools. At the same time teachers need to be able to work in teams, and cooperate with colleagues and parents. A teacher has not only to instruct but also to (24) _____ the students with confidence and determination.

19/ A. used to be

B. were used to be

C. got used to being

D. were being used

20/ A. who

B. how

C. what

D. which

21/ A. media

B. cultural

C. technical

D. social

22/ A. in

B. by

C. on

D. for

23/ A. decisions

B. experiences

C. difficulties

D. mistakes

24/ A. design

B. prevent

C. inspire

D. inform

Thí sinh chỉ viết mẫu tự (A, B, C, hoặc D) đại diện cho câu trả lời đúng vào Phần trả lời.

Phần trả lời: 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____ 23. _____ 24. _____

V. Use the correct form of the word given in each sentence (1.5 pts)

25/ _____, my childhood friends get together for entertainment. (occasion)

26/ Her performance was so _____ that we all stood up to clap our hands. (impress)

27/ The _____ for the Best Actress cried when her name was announced. (nominate)

28/ Most accidents can be avoided if people pay more _____. (attend)

29/ The aim is to raise people's awareness of the _____ of rhinos. (conserve)

30/ My creative sister spends all her free time _____ her own room. (decorate)

Thí sinh **phải viết từ cần điền vào Phần trả lời** dưới đây.

Phần trả lời: 25. _____ 26. _____ 27. _____

28. _____ 29. _____ 30. _____

VI. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences. (0.5 pt)

31/ have been added / fashionable / Modern patterns / to make it more/ to the Ao dai./

32/ language is / Nowadays,/ compulsory for students/ of all ages / learning a foreign ./

Thí sinh viết tiếp các nhóm từ và dấu câu theo đúng trình tự vào **Phần trả lời** để hình thành câu hoàn chỉnh.

Phần trả lời:

31. Modern patterns _____

32. Nowadays, _____

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (2.0 pts)

33/ Why don't you clear up the garbage before leaving, Linh?" said Mai.

=> Mai suggested that _____

34/ We haven't used these machines for a long time.

=> It's been _____

35/ Thu is the best tennis player in the club.

=> No-one else in the club can _____

36/ It's a pity they are travelling on uncomfortable buses.

=> They wish they _____

Thí sinh viết tiếp những câu trên theo đúng yêu cầu của đề dẫn vào **Phần trả lời** dưới đây.

Phần trả lời:

33. Mai suggested that _____

34. It's been _____

35. No-one else in the club can _____

36. They wish they _____

THE END OF THE TEST

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. C	3. C	4. A	5. B
6. A	7. C	8. A	9. D	10. B
11. C	12. D	13. False	14. False	15. True
16. True	17. C	18. D	19. A	20. B
21. C	22. D	23. A	24. C	25. Occasionally
26. impressive	27. nominee	28. attention	29. conservation	30. decorating

31. Modern patterns have been added to the Ao dai to make it more fashionable

32. learning a foreign language is compulsory for students of all ages

33. Linh should clear up the garbage before leaving

34. a long time since we last used these machines

35. play tennis better than Thu

36. were not travelling on uncomfortable buses

Question 1. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. complain (v): phàn nàn

B. provide (v): cung cấp

C. reduce (v): giảm

D. persuade (v): thuyết phục

government (n): chính phủ

Loại A, B, C vì không hợp nghĩa

Tạm dịch: Chính phủ đang cố gắng thuyết phục mọi người sử dụng xe buýt công cộng thay vì xe máy.**Chọn D.****Question 2. C****Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

A. but: nhưng

B. even though: mặc dù

C. because: bởi vì

D. so: vậy nên

Loại A, B, D vì không hợp nghĩa

Tạm dịch: Việc xem ti vi cả ngày là một thói quen xấu vì chúng ta luyện thể dục.**Chọn C.****Question 3. C****Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. for + N/V_ing: cho việc gì => loại vì sau chỗ trống là thời gian

B. in (trong, vào): dùng cho tháng năm mùa thế kỷ và các buổi trong ngày (ngoại trừ at night) ...

C. on (vào): dùng cho ngày, ngày tháng, ngày tháng năm và các ngày cụ thể ...

D. at (lúc, vào lúc): dùng cho thời gian trong ngày và vào những ngày lễ ...

Sau chỗ trống là ngày “February 14th” (ngày 14 tháng 2) => dùng giới từ “on”

Tạm dịch: Ngày lễ tình nhân được tổ chức vào ngày 14 tháng 2.

Chọn C.

Question 4. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. participation (n): sự tham gia

B. likeness (n): sự giống nhau

C. failure (n): thất bại

D. variety (n): sự đa dạng

To be looking forward to sth: mong đợi điều gì

Loại B, C, D vì không phù hợp nghĩa

Tạm dịch: Chúng tôi rất mong được tham gia cuộc thi.

Chọn A.

Question 5. B

Kiến thức: Loại từ

Giải thích:

A. best: dạng so sánh nhất của tính từ “good” hoặc trạng từ “well”

B. good (adj): tốt

C. well (adv): tốt

D. better: dạng so sánh hơn của tính từ “good” hoặc trạng từ “well”

Loại A và D vì trong câu không dùng cấu trúc so sánh

Sau chỗ trống là danh từ “English” (tiếng Anh) => cần tính từ bổ nghĩa phía trước => loại C

Tạm dịch: Ông Tân, người dạy vật lý ở đây, nói tiếng Anh rất tốt.

Chọn B.

Question 6. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. walk past: đi qua

B. walk into: đi vào

C. walk through: đi qua (không có cụm từ này) => loại

D. walk across (không có cụm từ này) => loại

Loại B và C vì không hợp nghĩa

Tạm dịch: Nhà thờ Hồi giáo, cái mà Lan đi qua trên đường đến trường, trông thật đẹp.

Chọn A.

Question 7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. interested in N/V_ing: hứng thú với việc gì => loại vì thiếu giới từ “in”

B. likely to V_nguyên thể: có khả năng xảy ra việc gì

C. busy (adj): bận rộn

D. expected to + V_nguyên thể: mong đợi làm gì

=> Sau chỗ trống là “learning” – V_ing => loại B, D

Tạm dịch: Bạn có bận học vào các buổi sáng Thứ Bảy trong kỳ học này không?

Chọn C.

Question 8. A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. who + V/ S + V: người mà (thay thế cho danh từ chỉ người)

B. whom + S + V: người mà (thay thế cho danh từ chỉ người)

C. whose + N: của ..(thay thế cho danh từ sở hữu)

D. which + V/ S + V: cái mà/ việc mà (thay thế cho danh từ chỉ vật)

Trước chỗ trống là “the girl” (cô gái) => Loại D

Sau chỗ trống là động từ “visited” (đến thăm) => Loại B, C

Tạm dịch: Đó là Maryam, cô gái mà đã đến thăm Lan và Nga vào tuần trước

Chọn A.

Question 9. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

- Học sinh A: “Gửi lời chào trân trọng nhất đến bố mẹ của bạn.”

- Học sinh B: “_____”

A. Bạn thật tốt khi nói vậy. (đáp lại lời khen)

B. Không có gì đâu (đáp lại lời cảm ơn)

C. Tôi rất vui khi nghe tin đó (đáp lại khi nghe tin vui từ ai đó)

D. Cảm ơn, tôi sẽ làm vậy

Chọn D.

Question 10. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

- Học sinh A: “Bạn làm ơn đợi một lát được không?”

- Học sinh B: “_____”

A. Đừng bận tâm (đáp lại lời xin lỗi)

C. Tất nhiên rồi, tôi sẽ không làm vậy

B. Chắc chắn rồi, tôi sẽ ở ngay đây

D. Không có gì đâu (đáp lại lời cảm ơn)

Chọn B.

Question 11. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Biển báo này nói về cái gì?

- A. không khởi động máy với dùng điện thoại di động
- B. không dừng lại và mua điện thoại di động trên đường
- C. không dùng điện thoại di động khi lái xe
- D. không nói chuyện với bạn khi lái xe

Chọn C.

Question 12. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Biển báo này nói về cái gì?

- A. Khu vực nơi hành khách làm thủ tục lên tàu
- B. Khu vực nơi hành khách chờ chuyến bay
- C. Nơi hành khách sẽ rời đi
- D. Khu vực nơi hành khách từ các chuyến bay hạ cánh đi ra

Trong hình có: Arrivals (n): đến nơi, Gate (n): cổng => D là đáp án phù hợp nhất

Chọn D.

Question 13. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

13/ Ngày của mẹ là ngày mà trẻ thể hiện tình yêu của mình với những người bố. => SAI

Thông tin:

- They went home and brought presents for their mothers and for other members of their families.
- On that day, children give their mothers flowers, presents and cards to show their love to their mothers.

Tạm dịch:

- Họ về nhà và mang quà cho mẹ và cho các thành viên khác trong gia đình họ.
- Vào ngày đó, trẻ em tặng mẹ hoa, quà và thiệp để thể hiện tình yêu của mình với mẹ.

Đáp án: False.

Question 14. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

14/ Tại Hoa Kỳ, Ngày của Mẹ đã được tổ chức vào Chủ nhật thứ hai của tháng Năm kể từ đầu thế kỷ thứ 19

Thông tin: In 1914, President Woodrow Wilson and Congress agreed that the second Sunday in May should be observed as Mother's Day in America.

Tạm dịch: Năm 1914, Tổng thống Woodrow Wilson và Quốc hội đã đồng ý rằng Chủ nhật thứ hai của tháng Năm nên được coi là Ngày của Mẹ ở Mỹ.

Đáp án: False.

Question 15. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

15/ Người Mỹ thường tặng quà cho mẹ của họ vào Ngày của Mẹ.

Thông tin: Americans spend millions of dollars to buy Mother's Day gifts. Clothes, perfume, jewelry and books or tickets to the theater are given to mothers

Tạm dịch: Người Mỹ chi hàng triệu đô la để mua quà tặng Ngày của Mẹ. Quần áo, nước hoa, trang sức và sách hoặc vé vào rạp được tặng cho các bà mẹ.

Đáp án: True.

Question 16. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

16/ Những người không thể đến thăm mẹ của họ vào Ngày của Mẹ thường gọi điện thoại để nói chuyện với họ.

Thông tin: People who cannot be with their mothers on that day usually send them presents and call them on the phone.

Tạm dịch: Những người không thể ở bên mẹ trong ngày hôm đó thường gửi quà cho họ và gọi cho họ qua điện thoại.

Đáp án: True.

Question 17. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, Ngày của Mẹ là _____ ở Anh.

- A. Chủ nhật cuối cùng của tháng 5
- B. Chủ nhật thứ hai của tháng 5
- C. Chủ nhật cuối cùng của tháng 3
- D. Chủ nhật đầu tiên của tháng 3

Thông tin: They went home and brought presents for their mothers and for other members of their families. People called that day Mothering Day or Mothering Sunday. Mothering Day later became Mother's Day. It is the last Sunday in March.

Tạm dịch: Họ về nhà và mang quà cho mẹ và cho các thành viên khác trong gia đình họ. Người ta gọi ngày đó là Ngày làm mẹ hay Chủ nhật làm mẹ. Ngày làm mẹ sau này trở thành Ngày của Mẹ. Đó là chủ nhật cuối cùng của tháng ba.

Chọn C.

Question 18. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

- A. Một ngày trẻ em tặng ai đó chúng tôn trọng hoa, quà và thiệp. => không nhắc đến trong bài
- B. Một ngày mà người hầu có thể trở về nhà để thăm mẹ của họ. => chi tiết đoạn 1, chưa đủ bao quát
- C. Một ngày trẻ em thể hiện tình yêu của mình với mẹ và cha của chúng. => thiếu thông tin
- D. Một ngày để tôn vinh các bà mẹ và làm mẹ.

Chọn D.

Dịch đoạn văn:

Ở Anh có một ngày lễ mà mọi người gọi là Ngày của Mẹ. Ngày xưa, nhiều cô gái từ các gia đình thuộc tầng lớp lao động ở các thị trấn và thành phố và từ các gia đình nông dân ở nước này làm việc trong những ngôi nhà giàu có. Mỗi năm một lần, thường là vào Chủ nhật tháng 3, họ được phép đến thăm mẹ. Họ về nhà và mang quà cho mẹ và cho các thành viên khác trong gia đình họ. Người ta gọi ngày đó là Ngày làm mẹ hay Chủ nhật làm mẹ. Ngày làm mẹ sau này trở thành Ngày của Mẹ. Đó là chủ nhật cuối cùng của tháng ba. Năm 1914, Tổng thống Woodrow Wilson và Quốc hội đã đồng ý rằng Chủ nhật thứ hai của tháng Năm nên được coi là Ngày của Mẹ ở Mỹ. Vào ngày đó, trẻ em tặng mẹ hoa, quà và thiệp để thể hiện tình yêu của mình với mẹ. Người Mỹ chi hàng triệu đô la để mua quà tặng Ngày của Mẹ. Quần áo, nước hoa, trang sức và sách hoặc vé vào rạp được tặng cho các bà mẹ. Những người không thể ở bên mẹ trong ngày hôm đó thường gửi quà cho họ và gọi cho họ qua điện thoại.

Question 19. A

Kiến thức: Cấu trúc với “used to”

Giải thích:

used to dùng để diễn tả hành động, sự việc, thói quen trong quá khứ & không còn liên quan đến hiện tại.

Cấu trúc: S + used to + V_nguyên thể

Khi có be: S + used to + be ... : Ai đó từng là

In the past, teachers **(19) used to be** the major source of knowledge,...

Tạm dịch: Trước đây, giáo viên từng là nguồn kiến thức chính,...

Chọn A.

Question 20. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

how to do sth: cách làm gì đó

Nowadays, teachers provide information and show their students **(20) how** to handle it.

Tạm dịch: Ngày nay, giáo viên cung cấp thông tin và chỉ cho học sinh cách xử lý.

Chọn B.

Question 21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. media (adj): trung bình, vừa

B. cultural (adj): thuộc về văn hóa

C. technical (adj): liên quan đến kỹ thuật

D. social (adj): thuộc về xã hội

Another difference between the past and present tasks of teachers is represented by the (21) **technical** background they need in order to be able to use computers and some other machines effectively.

Tạm dịch: Một sự khác biệt khác giữa nhiệm vụ của giáo viên trước đây và hiện tại được thể hiện qua nền tảng kỹ thuật họ cần để có thể sử dụng máy tính và một số máy móc khác một cách hiệu quả.

Chọn C.

Question 22. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

challenge for / to sb: thử thách cho ai đó

One of the biggest challenges (22) **for** teachers is that their role in the school management has also changed.

Tạm dịch: Một trong những thách thức lớn nhất đối với giáo viên là vai trò của họ trong quản lý nhà trường cũng đã thay đổi.

Chọn D.

Question 23. A

Kiến thức: Sự kết hợp từ

Giải thích:

make decisions: đưa ra những quyết định

make mistakes: mắc các lỗi sai

The school needs them as individuals who can make (23) **decisions** and cope with the stress of the world of schools.

Tạm dịch: Nhà trường cần họ như những cá nhân có thể đưa ra quyết định và đối phó với sự căng thẳng của thế giới học đường.

Chọn A.

Question 24. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. design (v): thiết kế

B. prevent (v): ngăn cản

C. inspire (v): truyền cảm hứng

D. inform (v): báo tin, thông báo

A teacher has not only to instruct but also to **(24) inspire** the students with confidence and determination.

Tạm dịch: Một giáo viên không chỉ hướng dẫn mà còn truyền cảm hứng cho học sinh với sự tự tin và quyết tâm.

Chọn C.

Dịch bài đọc:

Những thay đổi diễn ra trong trường học đã thay đổi vai trò của giáo viên. Trước đây, giáo viên từng là nguồn kiến thức chính, người lãnh đạo và giáo dục về đời sống học đường của học sinh.

Ngày nay, giáo viên cung cấp thông tin và chỉ cho học sinh cách xử lý. Mặc dù họ vẫn được coi là một loại người hỗ trợ trong lớp, nhưng họ có thể được coi là người hướng dẫn trong quá trình học tập.

Một sự khác biệt khác giữa nhiệm vụ của giáo viên trước đây và hiện tại được thể hiện qua nền tảng kỹ thuật họ cần để có thể sử dụng máy tính và một số máy móc khác một cách hiệu quả. Thay vì dạy bằng phấn, họ cần phải là chuyên gia công nghệ thông tin.

Một trong những thách thức lớn nhất đối với giáo viên là vai trò của họ trong quản lý nhà trường cũng đã thay đổi. Nhà trường cần họ như những cá nhân có thể đưa ra quyết định và đối phó với sự căng thẳng của thế giới học đường. Đồng thời giáo viên cần có khả năng làm việc theo nhóm, và hợp tác với đồng nghiệp và phụ huynh. Một giáo viên không chỉ hướng dẫn mà còn truyền cảm hứng cho học sinh với sự tự tin và quyết tâm.

Question 25.

Kiến thức: Trạng từ

Giải thích:

Trạng từ có thể đứng ở đầu câu, sau nó là dấu phẩy.

occasion (n): sự kiện, dịp

occasionally (adv): thỉnh thoảng

Tạm dịch: Thỉnh thoảng, những người bạn thời thơ ấu của tôi gặp nhau để giải trí.

Đáp án: Occasionally

Question 26.

Kiến thức: Tính từ

Giải thích:

Sau tobe “was” cần một tính từ.

Ngoài ra, cấu trúc: S + be + so + adj + that ... : Cái gì/Ai đó thì quá ... đến nỗi mà ...

impress (v): làm cho ấn tượng

impressive (adj): đầy ấn tượng

Tạm dịch: Màn trình diễn của cô ấy ấn tượng đến mức tất cả chúng tôi đều đứng lên vỗ tay.

Đáp án: impressive

Question 27.**Kiến thức:** Danh từ**Giải thích:**

Sau mạo từ "The" cần điền một danh từ.

nominate (v): đề cử

nominee (n): người được đề cử

Tạm dịch: Người được đề cử Nữ diễn viên chính xuất sắc nhất đã khóc khi tên của cô được công bố.**Đáp án: nominee****Question 28.****Kiến thức:** Danh từ**Giải thích:** Cụm từ: pay attention: chú ý, tập trung**Tạm dịch:** Hầu hết các tai nạn có thể tránh được nếu mọi người chú ý hơn.**Đáp án: attention****Question 29.****Kiến thức:** Danh từ**Giải thích:**

Sau mạo từ "The" cần điền một danh từ.

conserve (v): bảo tồn

conservation (n): sự bảo tồn

Tạm dịch: Mục đích là để nâng cao nhận thức của mọi người về sự bảo tồn tê giác.**Đáp án: conservation****Question 30.****Kiến thức:** to V / V_ing**Giải thích:**

spend + lượng thời gian + (on) + V_ing: dành bao nhiêu thời gian làm gì

decorate (v): trang trí => dạng V_ing: decorating

Tạm dịch: Người chị gái đầy sáng tạo của tôi dành toàn bộ thời gian rảnh rỗi để trang trí phòng riêng của chị.**Đáp án: decorating****Question 31.****Kiến thức:** Câu bị động, mệnh đề chỉ mục đích**Giải thích:**

Cấu trúc câu bị động thì hiện tại hoàn thành: S + have/has + been + V_P2

to + V_nguyên thể: để làm gì => chỉ mục đích

Tạm dịch: Các kiểu mẫu hiện đại đã được thêm vào Áo dài để làm cho nó hợp thời trang hơn.**Đáp án: Modern patterns have been added to the Ao dai to make it more fashionable****Question 32.**

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

V_ìng có thể đứng đầu câu để làm chủ ngữ => động từ đứng sau chia số ít.

be compulsory for sb: bắt buộc với ai

of all ages: ở mọi lứa tuổi

Tạm dịch: Ngày nay, học ngoại ngữ là bắt buộc đối với học sinh ở mọi lứa tuổi.

Đáp án: learning a foreign language is compulsory for students of all ages

Question 33.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích: Cấu trúc câu tường thuật với “suggest”: S1 + suggested + that + S2 + should + V_nguyên thể

Tạm dịch: Mai gợi ý rằng Linh nên dọn rác trước khi rời đi.

Đáp án: Linh should clear up the garbage before leaving

Question 34.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

It's been + thời gian: bao lâu rồi

since + S + V_quá khứ đơn: kể từ khi ai đó làm gì (trong quá khứ)

Tạm dịch: Đã một thời gian dài rồi kể từ lần cuối chúng tôi sử dụng những cỗ máy này.

Đáp án: a long time since we last used these machines

Question 35.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Cấu trúc so sánh nhất: S + be + tính từ so sánh nhất + N

Cấu trúc so sánh hơn: S + V + trạng từ so sánh hơn + than ...

good (adj) => better => the best

well (adv) => better => the best

Tạm dịch: Không có ai khác trong câu lạc bộ có thể chơi quần vợt tốt hơn Thu.

Đáp án: play tennis better than Thu

Question 36.

Kiến thức: Câu ước

Giải thích:

Cấu trúc câu ước ở hiện tại: S + wish + S + V_quá khứ => đưa ra điều ước trái với sự thật ở hiện tại

Tạm dịch: Họ ước rằng họ không đang đi trên những chiếc xe buýt không thoải mái.

Đáp án: were not travelling on uncomfortable buses

-----HẾT-----